



MATERIAL SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN VỀ SẢN PHẨM

SECTION 1: PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

PHẦN I: THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Product Name: TOPGUARD (PART A)
Tên sản phẩm: TOPGUARD (PHẦN A)

Product Use: Polyurethane Paint / Solvent Borne
Sử dụng sản phẩm: Sơn Polyurethane / Hệ dung môi

Manufacturer Name: TOA PAINT (VIETNAM) CO.,LTD.
Tên nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH SƠN TOA (VIỆT NAM)

Address: Road No.2, Tan Dong Hiep A IP, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam
Địa chỉ: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương, Việt Nam

Tel:+84-274-3775678 / 3775004
Điện thoại :+84-274-3775678 / 3775004

Fax:+84-274-3775005
Số Fax: +84-274-3775005

Business Phone: +84-28-381-31999
Điện thoại giao dịch: +84-28-381-31999

Business Fax: +84-28-381-31114
Số fax giao dịch: +84-28-381-31114

SECTION 2: HAZARDS IDENTIFICATION

PHẦN 2: NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

[GHS Classification]		Hazard Category
Phân loại theo GHS		<u>Nhóm nguy hiểm</u>
Physical Hazard	Flammable liquid <i>Chất lỏng dễ cháy</i>	Category 3 <i>Nhóm 3</i>
Health Hazard	Acute toxicity (Oral / LD50) <i>Độc tính cấp tính (Miệng / LD50)</i>	Category 4 <i>Nhóm 4</i>
	Acute toxicity (Dermal / LD50) <i>Độc tính cấp tính (Da / LD50)</i>	Category 4 <i>Nhóm 4</i>
	Acute toxicity (Inhalation : vapours) <i>Độc tính cấp tính (Hít phải: hơi)</i>	Category 4 <i>Nhóm 4</i>
	Skin corrosion / Irritation <i>Ăn mòn / kích ứng da</i>	Category 2 <i>Nhóm 2</i>
	Serious eyes damage / Eyes irritation <i>Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt</i>	Category 2A <i>Nhóm 2A</i>

Respiratory and skin sensitisation <i>Mẫn cảm da và hệ hô hấp</i>	Category 1 <i>Nhóm 1</i>
Germ cell mutagenicity <i>Gây đột biến tế bào mầm</i>	No Data <i>Không có dữ liệu</i>
Carcinogenicity <i>Gây ung thư</i>	Category 2 <i>Nhóm 2</i>
Reproductive toxicity <i>Độc tính sinh sản</i>	Category 1B <i>Nhóm 1B</i>
Specific target organ systemic toxicity-Single exposure (central nervous system) <i>Độc tính đối với hệ thống/ cơ quan mục tiêu - Tiếp xúc một lần (hệ thống thần kinh trung ương)</i>	Category 2 <i>Nhóm 2</i>
Specific target organ systemic toxicity-Repeated exposure (central nervous system) <i>Độc tính đối với hệ thống/ cơ quan mục tiêu - Tiếp xúc lặp lại (hệ thống thần kinh trung ương)</i>	Category 1 <i>Nhóm 1</i>
Aspiration Hazard (airways) <i>Nguy hại đối với hệ hô hấp (đường thở)</i>	Category 1 <i>Nhóm 1</i>
Acute aquatic toxicity <i>Độc cấp tính đối với sinh vật thủy sinh</i>	Category 3 <i>Nhóm 3</i>
Chronic aquatic toxicity <i>Độc trường diễn đối với sinh vật thủy sinh</i>	No Data <i>Không có dữ liệu</i>
Hazard to the ozone layer <i>Nguy hiểm tầng ozon</i>	No Data <i>Không có dữ liệu</i>

Pictograms:

Hình đồ cảnh báo:



Signal word :

Danger

Ký hiệu:

Nguy hiểm

Hazard statements

Cảnh báo nguy hiểm

H226 - Flammable liquid and vapour.

H226 - Hơi và chất lỏng dễ cháy

H302 - May be fatal if swallowed and enters airways

H302 - Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường thở

H334 - May cause allergy or asthma symptoms or breathing difficulties if inhaled.

H334 - Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

H302 - May cause an allergic skin reaction and Causes skin irritation

H302 - Có thể gây ra phản ứng dị ứng da và gây kích ứng da

H319 - Causes Serious Eye Damage

H319 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

H351 - May cause cancer

H351 - Có thể gây ung thư

H402 - Harmful to aquatic life

H402 - Nguy hại sinh vật thủy sinh

Precautionary Statements:

Cảnh báo phòng ngừa

1. Read label before use. DO NOT handle until all safety precautions have been read and understood.

1. Đọc thông tin trên nhãn trước khi sử dụng. KHÔNG sử dụng sản phẩm cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ.

2. Wear suitable protective clothes, always wear protective gloves / protective clothing / eye protection / face protection. Wear respiratory protection.

2. Mặc quần áo bảo hộ thích hợp, luôn luôn đeo găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt. Mang bảo hộ đường hô hấp

3. Use product only on objects, DO NOT use with human and animal.

3. Chỉ sử dụng sản phẩm trên đồ vật, KHÔNG sử dụng lên người và động vật

4. DO NOT eat this product. Keep this product away from food, drink and animal feed stuffs. IF SWALLOWED: Do not induce vomiting and seek medical advice immediately.

4. KHÔNG đưa sản phẩm này vào đường miệng. Giữ sản phẩm tránh xa thực phẩm, đồ uống và thức ăn chăn nuôi. NẾU NUỐT PHẢI: không cố gây nôn và yêu cầu tư vấn y tế ngay lập tức.

5. DO NOT eat, drink or smoke when using this product.

5. KHÔNG ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

6. Use and store this product in dry and a well-ventilation place.

6. Sử dụng và lưu trữ sản phẩm này ở nơi khô ráo và thông thoáng

7. Product may cause electrostatic force, always use ground connection and antistatic protective clothes when pouring this product out of container.

7. Sản phẩm có thể gây ra lực tĩnh điện, luôn sử dụng nối đất và quần áo bảo hộ chống tĩnh điện khi chiết rót sản phẩm này ra khỏi thùng chứa.

8. Keep this product in provided container only.

8. Chỉ giữ sản phẩm này trong thùng chứa được cung cấp

9. Move product with careful, always carry with the top cover stand upright.

9. Di chuyển sản phẩm một cách cẩn thận, luôn mang với nắp trên đứng thẳng

10. Keep product away from oxidizing agents, acidic and alkaline substance.

10. Giữ sản phẩm tránh xa các tác nhân oxy hóa, chất có tính axit và kiềm.

11. This product is flammable substance. Keep away from heat/sparks/open flames/hot surfaces and direct sunlight.

11. Sản phẩm này là chất dễ cháy. Tránh xa nguồn nhiệt / tia lửa / ngọn lửa / bề mặt nóng và trực tiếp ánh sáng mặt trời

12. Keep container in dry place, tightly closed and keep out of reach of children.

12. Bảo quản ở nơi khô ráo, đậy kín và tránh xa tầm tay trẻ em.

13. DO NOT breathing vapors or spray mist. IF INHALATION: Remove to adequate ventilation place and support breathing as needed. In case of faint, must recuperate the patient and seek medical advice immediately.

13. *KHÔNG hít hơi hoặc sương. NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân đến nơi thông thoáng và hỗ trợ thở khi cần thiết. Trong trường hợp ngất xỉu, phải hồi phục bệnh nhân và tìm tư vấn y tế ngay lập tức.*

14. Avoid direct contact. IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water. DO NOT use solvent or thinner and seek medical advice immediately.

14. *Tránh tiếp xúc lên da. NẾU DÍNH TRÊN DA: rửa nhiều lần bằng xà phòng và nước. KHÔNG sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng, yêu cầu tư vấn y tế ngay lập tức.*

15. IF IN EYES : Flush with plenty of water for at least 15-20 minutes and seek medical advice immediately

15. *NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa nhiều nước ít nhất 15-20 phút và tư vấn y tế ngay*

16. If you feel unwell : Call a POISON CENTER or doctor / physician.

16. *Nếu cảm thấy không khỏe: gọi cho TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sĩ / chuyên khoa.*

17. In case of conflagration, use dried chemical powder, foam alcohol or carbon dioxide to extinguish a fire. Wear chemical protective clothes together with Positive Pressure Self-Contained Breathing Apparatus (SCBA) plus full-face mask.

17. *Trong trường hợp bị cháy, sử dụng bột hóa chất khô, cồn bọt hoặc carbon dioxide để dập tắt đám cháy. Mặc quần áo bảo hộ kháng hóa chất cùng với Thiết bị thở bình hơi (SCBA) và mặt nạ che kín mặt.*

18. In case of undistinguishable by water, spray water to cooling fired container and only to dilute the leakage contaminant to not inflammable. DO NOT use water in a jet.

18. *Trong trường hợp không thể dập lửa được bằng nước, phun nước để hạ nhiệt độ đám cháy và pha loãng nồng độ chất rò rỉ để không gây cháy tiếp tục. KHÔNG xịt nước mạnh thành dòng.*

19. In case of leakage, use nonflammable absorbent such as dried sand, soil or sandstone mineral and clean surface with powdered detergent. DO NOT use thinner or solvent.

19. *Trong trường hợp rò rỉ, sử dụng chất hấp thụ không cháy như cát khô, đất hoặc đá sa thạch và làm sạch bề mặt với chất tẩy rửa dạng bột. KHÔNG sử dụng chất pha loãng hoặc dung môi.*

20. DO NOT squeeze, cut, adnate the contaminated container with paint or chemical residue still remaining. It may cause to flame and explode in concealed container.

20. *KHÔNG nén, cắt, chổng các thùng chứa còn sơn hoặc hóa chất còn lại bên trong. Điều này có thể gây cháy và nổ trong không gian chứa kín.*

21. Avoid release paint or used container to water drain or natural water resource.

21. *Tránh xả thải sơn hoặc thùng chứa đã sử dụng vào đường nước hoặc nguồn nước tự nhiên.*

22. Used container dispose as chemical contaminate waste according to local regulation or standard regulation.

22. *Xếp loại thùng chứa đã sử dụng như chất thải gây ô nhiễm hóa học theo quy định địa phương hoặc quy định tiêu chuẩn.*

SECTION 3: COMPOSITION / INFORMATION ON INGREDIENTS

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

No. Component / Chemical Name	%	CAS Number	EC Number
Stt. Thành phần / Tên hóa chất	%	Số CAS	Số EC

1. Polyol	53 - 55	25068-38-6	500-033-5
2. Colour and Extender	28 - 30	-	-
3. Xylene	9 - 10	1330-20-7	215-535-7
4. PMA	5 - 7		

SECTION 4: FIRST AID MEASURES

PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

General	In all cases of doubt or when symptoms persist, get medical attention immediately. DO NOT give anything by mouth to an unconscious person.
<i>Sơ cứu chung</i>	<i>Trong mọi trường hợp nghi ngờ hoặc khi các triệu chứng vẫn còn tiếp diễn, yêu cầu chăm sóc y tế ngay lập tức. KHÔNG cho bất kỳ thứ gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh / mất ý thức.</i>
Inhalation:	Remove to fresh air. Keep person warm and at rest. If not breathing, if breathing is irregular or if respiratory arrest occurs, provide artificial respiration or oxygen by trained personnel. Give nothing by mouth. If unconscious place in recovery position and seek medical advice.
<i>Sơ cứu khi hít phải:</i>	<i>Di chuyển nạn nhân đến khu vực thông thoáng. Giữ ấm cơ thể và cho nằm nghỉ. Nếu không thở được, thở không đều và nếu ngừng hô hấp xảy ra, thực hiện hô hấp nhân tạo hoặc cho thở oxy bởi người được đào tạo chuyên môn. Không cho bất kỳ thứ gì vào miệng nạn nhân. Nếu nạn nhân bị hôn mê, đặt nằm ở vị trí hồi phục và yêu cầu trợ giúp y tế.</i>
Skin Contact:	Remove contaminated clothing and shoes. Wash skin thoroughly with soap and water or use recognised skin cleanser. Do NOT use solvents or thinners.
<i>Sơ cứu khi tiếp xúc với da:</i>	<i>Loại bỏ quần áo và giày dép dính hoá chất. Rửa da kỹ bằng xà phòng và nước hoặc dùng chất tẩy rửa da được tin nhiệm. KHÔNG sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.</i>
Eye Contact:	Check for and remove any contact lenses. Immediately flush eyes with running water at least 15 minutes, keeping eyelids open.
<i>Sơ cứu khi tiếp xúc với mắt:</i>	<i>Kiểm tra và tháo kính áp tròng nếu có sử dụng. Ngay lập tức rửa mắt với dòng nước đang chảy ít nhất 15 phút, giữ cho mí mắt mở.</i>
Ingestion	If swallowed, seek medical advice immediately and show the container or label. Keep person warm and at rest. Do not induce vomiting.
<i>Sơ cứu khi hít nuốt phải:</i>	<i>Nếu nuốt phải, yêu cầu tư vấn y tế ngay lập tức và cho nhân viên y tế biết thùng chứa hoặc nhãn sản phẩm. Giữ ấm cơ thể và nghỉ ngơi. Không cố gây nôn.</i>

SECTION 5: FIRE - FIGHTING MEASURES

PHẦN 5 : CHÁY - CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY

Extinguishing Media	Recommended: alcohol resistant foam, CO2, powders, water spray. Not to be used : waterjet.
<i>Thông báo dập lửa</i>	<i>Đề nghị: bọt chống cồn, CO2, bột, phun nước. Không sử dụng vòi nước mạnh.</i>
Recommendations	Fire will produce dense black smoke. Exposure to decomposition products may cause a health hazard. Appropriate breathing apparatus may be required. Cool closed containers exposed to fire with water. Do not release runoff from fire control methods to sewers or waterways.
<i>Khuyến cáo</i>	<i>Đám cháy sẽ tạo ra khói đen dày đặc. Tiếp xúc với các sản phẩm phân hủy có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe. Có thể yêu cầu trang thiết bị thở phù hợp. Làm mát thùng chứa đã đóng chặt tiếp xúc với lửa bằng nước. Không xả chất thải từ hoạt động dập lửa vào đường nước, cống rãnh.</i>

SECTION 6: ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

PHẦN 6 : CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Personal Precautions: Exclude sources of ignition and ventilate the area. Avoid breathing vapour or mist. Refer to protective measures listed in sections 7 and 8.

Phòng ngừa cá nhân Loại trừ các nguồn gây cháy và thông gió khu vực. Tránh hít phải hơi hoặc sương. Tham khảo các biện pháp bảo vệ được liệt kê trong phần 7 và 8.

Spill Contain and collect spillage with non-combustible absorbent materials e.g. diatomaceous earth, sand, vermiculite and place in container for disposal according to local regulations (see section 13). Do not allow to enter drains or watercourses. Clean preferably with a detergent; avoid use of solvents. If the product contaminates lakes, rivers or sewage, inform appropriate authorities in accordance with local regulations.

Tàn đổ hóa chất Chứa và thu gom chất thải bằng vật liệu hấp thụ không cháy, ví dụ: đất diatome, cát, chất khoáng bón cây và đặt vào thùng chứa để thải bỏ theo quy định của địa phương (xem phần 13). Không cho chảy vào cống rãnh hoặc lòng sông. Làm sạch tốt nhất với chất tẩy rửa, tránh sử dụng dung môi. Nếu sản phẩm gây ô nhiễm hồ, sông hoặc nước thải, thông báo cho cơ quan chức năng theo quy định của địa phương.

SECTION 7: HANDLING AND STORAGE

PHẦN 7 : SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Handling: Keep container tightly closed. Keep away from heat, sparks and flame.

Sử dụng Đóng chặt thùng chứa. Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa và lửa

No sparking tools should be used. Avoid contact with skin and eyes. Avoid the inhalation of dust, particulates and spray mist arising from the application of this preparation.

Không nên sử dụng các dụng cụ gây tia lửa điện. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt và sương mù phát sinh từ việc thi công sản phẩm này.

Avoid inhalation of dust from sanding. Eating, drinking and smoking should be prohibited in area where this material is handled, stored and processed.

Tránh hít bụi do chà nhám. Ăn, uống và hút thuốc nên bị cấm trong những khu vực mà nguyên liệu đang được lưu trữ và xử lý.

Workers should wash hands and face before eating, drinking and smoking.

Công nhân nên rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc.

Put on appropriate personal protective equipment (see Section 8).

Mặc / sử dụng trang thiết bị bảo vệ cá nhân phù hợp (xem phần 8)

Never use pressure to empty the container because the container can not resist the pressure.

Không bao giờ sử dụng áp suất để là rỗng thùng chứa vì thùng chứa không thể chịu được áp suất.

Always keep this products in containers that made with same material as the original one.

Luôn giữ sản phẩm này trong thùng chứa được làm bằng vật liệu làm thùng chứa được cung cấp bởi nhà sản xuất.

Comply with the health and safety at work laws.

Tuân thủ luật định về sức khỏe và an toàn khi làm việc.

Vapors of this product are heavier than air and may spread along floors.

Hơi của sản phẩm này nặng hơn không khí và có thể lan ra sàn.

Prevent flame by control the vapor concentration under Occupational Exposure Limits.

Ngăn chặn nguồn lửa bằng cách kiểm soát nồng độ hơi dưới Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

In addition, the product should only be used in areas from which all naked lights and other sources of ignition have been excluded.

Ngoài ra, sản phẩm chỉ nên được sử dụng ở những khu vực mà tất cả đèn trần và nguồn gây bắt lửa đã được loại trừ.

Electrical equipment should be protected to the appropriate standard.

Thiết bị điện nên được bảo vệ khỏi cháy nổ theo tiêu chuẩn thích hợp.

To dissipate static electricity during transfer, earth drum and connect to receiving container with bonding strap. Operators should wear anti-static footwear and clothing.

Để khử tĩnh điện trong quá trình di chuyển, nối đất thùng chứa và nối tiếp với thùng chiết rót bằng kẹp tĩnh điện. Người vận hành nên mang giày và quần áo chống tĩnh điện.

The floors should be the conducting type.

Sàn nên là loại dẫn điện

When operators, whether spraying or not, have to work inside the spray booth, ventilation is unlikely to be sufficient to control particulates and solvent vapor in all cases.

Khi nhân viên phải làm việc trong buồng phun (dù có thực hiện phun mẫu hay không) thì việc thông gió đầy đủ là cần thiết để kiểm soát các hạt sơn và hơi dung môi trong mọi trường hợp.

In such circumstances they should wear a compressed air-fed respirator during the spraying process and until such time as the particulates and solvent vapor concentration has fallen below the exposure limits.

Trong trường hợp việc thông gió không đủ, nhân viên nên đeo mặt nạ phòng độc có bằng khí nén trong quá trình phun và cho đến khi các hạt và nồng độ hơi dung môi giảm xuống dưới giới hạn tiếp xúc.

Storage:

Store in accordance with local regulations. Observe label precautions.

Lưu trữ

Lưu trữ theo quy định của địa phương. Tuân theo các biện pháp phòng ngừa trên nhãn.

Store in a cool, well-ventilated area where away from incompatible materials and ignition sources. Keep away from oxidizing agents, strong alkali, strong acids.

Lưu trữ ở nơi thoáng mát, tránh xa các vật liệu không tương thích và các nguồn bắt lửa. Tránh xa các tác nhân gây oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.

Ideal storage temperature range is 25 – 30 °C. DO NOT freeze this products.

Nhiệt độ lưu trữ tốt nhất khoảng 25 -30 °C. KHÔNG đông lạnh sản phẩm này.

No smoking and prevent unauthorized access.

Không hút thuốc và cấm người không có phận sự nơi lưu trữ.

Containers which are opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage.

Các thùng chứa đã được mở phải được đóng chặt và phải giữ thẳng đứng để tránh rò rỉ.

DO NOT allow to enter drains or watercourses.

KHÔNG được phép cho chảy vào kênh hoặc lòng sông

SECTION 8: EXPOSURE CONTROLS, PERSONAL PROTECTION

PHẦN 8 : KIỂM SOÁT TIẾP XÚC TRỰC TIẾP HOÁ CHẤT / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Engineering controls Provide adequate ventilation. Where reasonably practicable this should be achieved by the use of local exhaust ventilation and good general extraction. If these are not sufficient to maintain concentrations of particulates below the Occupational Exposure Limit (OEL), suitable respiratory protection must be worn.

Kiểm soát kỹ thuật

Trang bị thông gió đầy đủ. Nếu khả thi, việc thông gió nên được thực hiện thông qua việc sử dụng ống hút cục bộ và lưu thông khí tự nhiên tốt. Nếu việc thông gió không đủ để duy trì nồng độ hạt sơn trong không khí dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nhân viên phải mang bảo hộ đường hô hấp phù hợp.

Personal Protect equipment

Chemical-resistant gloves , Hard shoes , Mask

Bảo hộ lao động

Găng tay chống hóa chất, giày bảo hộ, khẩu trang.

Respiratory system

If workers are exposed to concentrations above the exposure limit they must use appropriate, certified respirators. Use respiratory mask with charcoal and dust filter when spraying this product (as filter combination A2-P2). In confined spaces use compressed air or fresh air respiratory equipment. When use of roller or brush, consider use of charcoal filter (A2).

Hệ hô hấp

Nếu công nhân tiếp xúc với nồng độ trên mức giới hạn phơi nhiễm, họ phải dùng mặt nạ được chứng nhận. Dùng mặt nạ hô hấp với bộ lọc than và màng lọc bụi khi phun sản phẩm này (dạng kết hợp bộ lọc A2-P2). Trong không gian hạn chế dùng thiết bị thở khí nén hoặc khí trời. Khi sử dụng con lăn hoặc cọ, chú ý sử dụng bộ lọc than (A2).

Skin and body

Wear anti-static clothing made of natural fibre or high temperature resistant synthetic fibre.

Da và cơ thể

Mặc quần áo chống tĩnh điện được làm từ sợi tự nhiên hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt độ cao
Before rewearing, wash the contaminated suit separately from other laundry.

Trước khi mặc lại, hãy giặt riêng bộ đồ bị nhiễm bẩn với đồ giặt khác

Hands

For prolonged or repeated handling, use gloves: neoprene or nitrile gloves.

Tay

Khi sử dụng sản phẩm liên tục hoặc lặp lại, sử dụng găng tay: găng tay cao su tổng hợp hoặc nitrile

Use barrier cream together with the gloves to protect the exposed areas of the skin.

Sử dụng kem bảo vệ cùng với găng tay để bảo vệ vùng da tiếp xúc.

However, prohibit to use the barrier cream after exposure has occurred.

Tuy nhiên, không được sử dụng kem bảo vệ sau khi việc phơi nhiễm đã diễn ra.

For right choice of glove materials, with focus on chemical resistance and time of penetration, seek advice by the supplier of chemical resistant gloves.

Chọn đúng loại vật liệu găng tay, ưu tiên chủng loại kháng hóa chất và thời gian thấm qua xin lời khuyên của nhà cung cấp găng tay kháng hóa chất.

Eyes

Use safety eyewear designed to protect against splash of liquids.

Mắt

Sử dụng kính mắt an toàn được thiết kế để bảo vệ chống lại sự văng bắn của chất lỏng.

SECTION 9: PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

PHẦN 9 : TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Appearance	Liquid
Ngoại quan	<i>Chất lỏng</i>
Color:	<i>Various Colours</i>
Màu:	<i>Nhiều màu</i>
Flash Point	35°C (Closed cup)
Điểm chớp cháy:	<i>35°C (Cốc kín)</i>
Odor:	Solvent smell
Mùi:	<i>Mùi của dung môi.</i>
Water Solubility	Insoluble
Khả năng hoà tan trong nước:	<i>Không hoà tan trong nước</i>
Specific Gravity	1.15-1.25 g/cm ³
Trọng lượng riêng	<i>1.15-1.25 g/cm³</i>

SECTION 10: STABILITY AND REACTIVITY

PHẦN 10 : ĐỘ BỀN VÀ PHẢN ỨNG

Stability	Stable under recommended storage and handling conditions (see section 7).
Độ ổn định	<i>Ổn định dưới điều kiện lưu trữ và xử lý được đề nghị (xem phần 7)</i>
Strong Exothermic Reactions	Oxidising agents, strong alkalis, strong acids.
Phản ứng tỏa nhiệt mạnh	<i>Chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh</i>
Hazardous Decomposition Products	<i>Carbon monoxide, carbon dioxide, smoke, oxides of nitrogen.</i>
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	<i>Carbon monoxide, carbon dioxide, khói, các oxide của Nitơ.</i>

SECTION 11: TOXICOLOGICAL INFORMATION

PHẦN 11 : THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Cassification according the GHS

Phân loại theo GHS

Acute Toxic

Độc tính cấp tính

Oral : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 2800 mg/kg : May be harmful if swallowed

Miệng : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 2800 mg/kg : *Có thể có hại nếu nuốt phải*

Dermal : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 10600 mg/kg : Not Classify

Da : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 10600 mg/kg : *Không phân nhóm*

Inhalation : Rat (LC 50) (mg/L) or ATE : ATE = 5400 mg/L : Harmful if inhaled

Hít phải : Rat (LC 50) (mg/L) or ATE : ATE = 5400 mg/L : *Có hại nếu hít phải*

Skin corrosion / Irritation	: Causes skin irritation
<i>Ăn mòn da / kích ứng</i>	<i>: Gây kích ứng da</i>
Serious eyes damage / Eyes irritation:	: Causes serious eye irritation
<i>Tổn thương mắt nghiêm trọng / Kích ứng mắt</i>	<i>: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng</i>
Respiratory and skin sensitisation	: May cause allergy or asthma symptoms or breathing difficulties if inhaled or May cause an allergic skin reaction
<i>Hô hấp và nhạy cảm da</i>	<i>: Có thể gây các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải hoặc Gây ra phản ứng dị ứng da</i>
Germ cell mutagenicity	: No Data
<i>Gây đột biến mầm tế bào</i>	<i>: Không có dữ liệu</i>
Carcinogenicity	: Suspected of causing cancer
<i>Gây ung thư</i>	<i>: Nghi ngờ gây ung thư</i>
Reproductive toxicity	: No data
<i>Độc tính sinh sản</i>	<i>: Không có dữ liệu</i>
Specific target organ systemic toxicity-Single exposure	: No data
<i>Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể - tiếp xúc một lần</i>	<i>: Không có dữ liệu</i>
Specific target organ systemic toxicity-Repeated exposure	: May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure
<i>Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể - tiếp xúc lặp lại</i>	<i>: Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại</i>
Aspiration Hazard (airways)	: No data
<i>Nguy hiểm hô hấp (đường thở)</i>	<i>: Không có dữ liệu</i>
General	No information on the toxicological properties of the components in the product and in the product information.
<i>Chung</i>	<i>Không có thông tin về đặc tính độc tính của các thành phần trong sản phẩm và trong thông tin sản phẩm.</i>
	Toxicological found:
	<i>Thông tin độc tính:</i>
	Applications may cause irritation to the respiratory system and skin.
	<i>Thì công có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp và da</i>
	Occupational exposure causes irritation to the eyes. Mucous membranes and skin exposed to the repetitive transients and long may develop.Irritation and allergic side effects.
	<i>Phơi nhiễm nghề nghiệp có thể gây kích ứng cho mắt. Niêm mạc và da tiếp xúc quá độ lặp đi lặp lại và lâu dài có thể mở rộng. Dị ứng / kích ứng có thể là tác dụng phụ.</i>
	Avoid inhalation of vapors and aerosols during operation.

	<i>Tránh hít phải hơi và khí trong suốt quá trình hoạt động.</i>
Skin Contact	Repeated or prolonged contact with the preparation may cause removal of natural fat from the skin resulting in non-allergic contact dermatitis and absorption through the skin.
<i>Tiếp xúc da</i>	<i>Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm có thể gây loại bỏ chất béo tự nhiên ra khỏi da không dị ứng viêm da tiếp xúc và hấp thụ qua da.</i>
Eye Contact	The liquid splashed in the eyes may cause irritation and reversible damage.
<i>Tiếp xúc mắt</i>	<i>Chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng và tổn thương không thể hồi phục.</i>
Ingestion	Symptoms and signs include headache, dizziness, fatigue, muscular weakness, drowsiness and in extreme cases, loss of consciousness.
<i>Nuốt phải</i>	<i>Các triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ, buồn ngủ và trong trường hợp nặng gây mất ý thức.</i>

SECTION 12: ECOLOGICAL INFORMATION

PHẦN 12 : THÔNG TIN SINH THÁI

Hazardous to the aquatic environment - Short-Term (Acute) <i>Nguy hiểm cho môi trường nước - Ngắn hạn (cấp tính)</i>	Harmful to aquatic life <i>Không có dữ liệu</i>
Hazardous to the aquatic environment - Long-Term (Chronic) <i>Nguy hiểm cho môi trường nước - Dài hạn (trường diễn)</i>	No data available <i>Không có dữ liệu</i>
Hazardous to the ozone layer <i>Nguy hiểm cho tầng ozon</i>	No data available <i>Không có dữ liệu</i>

SECTION 13: DISPOSAL CONSIDERATIONS

PHẦN 13 : XEM XÉT CÁC LOẠI BỎ

Method of disposal
Phương pháp xử lý

The generation of waste should be avoided or minimized wherever possible. Empty containers or liners may retain some product residues. This material and its container must be disposed of in a safe way. Dispose of surplus and non-recyclable products via a licensed waste disposal contractor. Disposal of this product, solutions and any by-products should at all times comply with the requirements of environmental protection and waste disposal legislation and any regional local authority requirements. Avoid dispersal of split material and runoff and contact with soil, waterways, drains and sewers.

Việc tạo ra chất thải nên được tránh hoặc giảm thiểu bất cứ khi nào có thể. Thùng chứa hoặc lớp bọc rỗng có thể chứa dư lượng sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Việc xử lý sản phẩm dư và không thể tái chế nên thông qua nhà thầu xử lý chất thải được cấp phép. Việc xử lý sản phẩm này, dung dịch và bất kỳ sản phẩm phụ nào đều phải tuân thủ các yêu cầu của luật bảo vệ môi trường, luật xử lý chất thải và bất kỳ địa phương nào trong khu vực có thẩm quyền yêu cầu. Tránh việc phân tán vật liệu bị rò rỉ, chảy tràn và tiếp xúc với đất, dòng nước, kênh rạch, sông hồ.

Material and/or container must be disposed of as hazardous waste European waste catalogue (EWC)
Vật liệu và / hoặc thùng chứa phải được xử lý như chất thải nguy hại danh mục chất thải Châu Âu (EWC)

08 01 11 Waste paint and varnish containing organic solvents or other dangerous substances

08 01 11 Chất thải sơn và dầu bóng chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

08 01 17 Wastes from paint or varnish removal containing organic solvents or other dangerous substances

08 01 17 Chất thải từ sơn hoặc dầu bóng loại bỏ chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

SECTION 14: TRANSPORT INFORMATION

PHẦN 14 : THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Proper Shipping Name : Paint

Tên vận chuyển thích hợp : Sơn

Class : 3

Loại : 3

UN. Number : 1263

Số UN : 1263

Packing Group : III

Nhóm bao bì : III

Label :

Nhãn



Transport in accordance with ADR/RID, IMDG/IMO and ICAO/IATA and national regulation.

Vận chuyển thông qua ADR / RID, IMDG / IMO và ICAO / IATA và quy định quốc gia

ADR/RID Viscous substance. Not restricted, ref. chapter 2.2.3.1.5 (applicable to receptacles < 450 litre capacity)

Chất lỏng. Không bị hạn chế, ref. chương 2.2.3.1.5 (áp dụng cho các thùng chứa < dung tích 450 lít)

IMDG

Viscous substance. Transport in accordance with paragraph 2.3.2.5 (applicable to receptacles <30 litre capacity)

Chất lỏng. Vận chuyển thông qua phần 2.3.2.5 (áp dụng cho các thùng chứa < dung tích 30 lít)

SECTION 15: REGULATORY INFORMATION

PHẦN 15 : THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

Thai regulation HAZARDOUS SUBSTANCE ACT, B.E. 2535 (1992)

Quy định của Thái Lan

Notification of Ministry of IndustrySubject: Hazard Classification and 2555 (2012)

Communication System of Hazardous Substances B.E.

SECTION 16: ADDITIONAL INFORMATION

PHẦN 16 : THÔNG TIN KHÁC

The information in this SDS is based on the present state of our knowledge and on current laws. The product is not to be used for purposes other than those specified under section 1 without first obtaining written handling instructions.

Thông tin trong SDS này dựa trên tình trạng về sự hiểu biết hiện tại của chúng tôi và luật pháp hiện hành. Sản phẩm không được sử dụng cho các mục đích khác với mục đích chỉ ra trong mục 1 mà không có văn bản hướng dẫn.

It is always the responsibility of the user to take all necessary steps to fulfill the demands set out in the local rules and legislation.

Luôn luôn có trách nhiệm thực hiện tất cả các bước cần thiết để thực hiện các yêu cầu được quy định trong các quy tắc và luật pháp địa phương.

The information in this SDS is meant to be a description of the safety requirements for our product.

Thông tin trong SDS này chỉ có ý nghĩa mô tả về các yêu cầu an toàn cho sản phẩm của chúng tôi.

It is not to be considered a guarantee of the product's properties.

Văn bản này không được xem như là một sự đảm bảo về tính chất của sản phẩm.

MSDS Revision Date: 30/06/2020

Ngày ban hành bản MSDS 30/06/2020



MATERIAL SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN VỀ SẢN PHẨM

SECTION 1: PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

PHẦN I: THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Product Name: TOPGUARD (PART B)
Tên sản phẩm: TOPGUARD (PHẦN B)

Product Use: Polyurethane Paint / Solvent Borne
Sử dụng sản phẩm: Sơn Polyurethane / Hệ dung môi

Manufacturer Name: TOA PAINT (VIETNAM) CO.,LTD.
Tên nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH SƠN TOA (VIỆT NAM)

Address: Road No.2, Tan Dong Hiep A IP, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam
Địa chỉ: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương, Việt Nam

Tel:+84-274-3775678 / 3775004
Điện thoại :+84-274-3775678 / 3775004

Fax:+84-274-3775005
Số Fax: +84-274-3775005

Business Phone: +84-28-381-31999
Điện thoại giao dịch: +84-28-381-31999

Business Fax: +84-28-381-31114
Số fax giao dịch: +84-28-381-31114

SECTION 2: HAZARDS IDENTIFICATION

PHẦN 2: NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

[GHS Classification]		Hazard Category
Phân loại theo GHS		<u>Nhóm nguy hiểm</u>
Physical Hazard	Flammable liquid <i>Chất lỏng dễ cháy</i>	Category 3 <i>Nhóm 3</i>
Health Hazard	Acute toxicity (Oral / LD50) <i>Độc tính cấp tính (Miệng / LD50)</i>	Not Classify <i>Không phân nhóm</i>
	Acute toxicity (Dermal / LD50) <i>Độc tính cấp tính (Da / LD50)</i>	Not Classify <i>Không phân nhóm</i>
	Acute toxicity (Inhalation: vapours) <i>Độc tính cấp tính (Hít phải: hơi)</i>	Not Classify <i>Không phân nhóm</i>
	Skin corrosion / Irritation <i>Ăn mòn / kích ứng da</i>	Category 2 <i>Nhóm 2</i>
	Serious eyes damage / Eyes irritation <i>Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt</i>	Category 2A <i>Nhóm 2A</i>
	Respiratory and skin sensitation	No Data

<i>Mẫn cảm da và hệ hô hấp</i>	<i>Không có dữ liệu</i>
Germ cell mutagenicity	Not Classify
<i>Gây đột biến tế bào mầm</i>	<i>Không phân nhóm</i>
Carcinogenicity	Not Classify
<i>Gây ung thư</i>	<i>Không phân nhóm</i>
Reproductive toxicity	No Data
<i>Độc tính sinh sản</i>	<i>Không có dữ liệu</i>
<i>Specific target organ systemic toxicity-Single exposure (central nervous system)</i>	<i>Category 3</i>
<i>Độc tính đối với hệ thống/ cơ quan mục tiêu - Tiếp xúc một lần (hệ thống thần kinh trung ương)</i>	<i>Nhóm 3</i>
Specific target organ systemic toxicity-Repeated exposure (central nervous system)	No Data
<i>Độc tính đối với hệ thống/ cơ quan mục tiêu - Tiếp xúc lặp lại (hệ thống thần kinh trung ương)</i>	<i>Không có dữ liệu</i>
Aspiration Hazard (airways)	No Data
<i>Nguy hại đối với hệ hô hấp (đường thở)</i>	<i>Không có dữ liệu</i>
Acute aquatic toxicity	Not Classify
<i>Độc cấp tính đối với sinh vật thủy sinh</i>	<i>Không phân nhóm</i>
Chronic aquatic toxicity	No Data
<i>Độc trường diễn đối với sinh vật thủy sinh</i>	<i>Không có dữ liệu</i>
Hazard to the ozone layer	No Data
<i>Nguy hiểm tầng ozon</i>	<i>Không có dữ liệu</i>

Pictograms:



Hình đồ cảnh báo:

Signal word :

Warning

Ký hiệu:

Cảnh báo

Hazard statements

Cảnh báo nguy hiểm

1. Flammable liquid and vapour.

1. Hơi và chất lỏng dễ cháy

2. Causes skin irritation and serious eye irritation.

2. Gây kích ứng da và kích ứng mắt nghiêm trọng

3. May cause drowsiness or dizziness.

3. Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Precautionary Statements:

Cảnh báo phòng ngừa

1. Read label before use. DO NOT handle until all safety precautions have been read and understood.

1. Đọc thông tin trên nhãn trước khi sử dụng. KHÔNG sử dụng sản phẩm cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ.

2. Wear suitable protective clothes, always wear protective gloves / protective clothing / eye protection / face protection. Wear respiratory protection.

2. Mặc quần áo bảo hộ thích hợp, luôn luôn đeo găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt. Mang bảo hộ đường hô hấp

3. Use product only on objects, DO NOT use with human and animal.

3. Chỉ sử dụng sản phẩm trên đồ vật, KHÔNG sử dụng lên người và động vật

4. DO NOT eat this product. Keep this product away from food, drink and animal feed stuffs. IF SWALLOWED: Do not induce vomiting and seek medical advice immediately.

4. KHÔNG đưa sản phẩm này vào đường miệng. Giữ sản phẩm tránh xa thực phẩm, đồ uống và thức ăn chăn nuôi. NẾU NUỐT PHẢI: không cố gây nôn và yêu cầu tư vấn y tế ngay lập tức.

5. DO NOT eat, drink or smoke when using this product.

5. KHÔNG ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

6. Use and store this product in dry and a well-ventilation place.

6. Sử dụng và lưu trữ sản phẩm này ở nơi khô ráo và thông thoáng.

7. Product may cause electrostatic force, always use ground connection and antistatic protective clothes when pouring this product out of container.

7. Sản phẩm có thể gây ra lực tĩnh điện, luôn sử dụng nối đất và quần áo bảo hộ chống tĩnh điện khi chiết rót sản phẩm này ra khỏi thùng chứa.

8. Keep this product in provided container only.

8. Chỉ lưu trữ sản phẩm này trong thùng chứa được cung cấp.

9. Move product with careful, always carry with the top cover stand upright.

9. Di chuyển sản phẩm một cách cẩn thận, vận chuyển / di chuyển sản phẩm với nắp trên đứng thẳng.

10. Keep product away from oxidizing agents, acidic and alkaline substance.

10. Giữ sản phẩm tránh xa các tác nhân oxy hóa, chất có tính axit và kiềm.

11. This product is flammable substance. Keep away from heat/sparks/open flames/hot surfaces and direct sunlight.

11. Sản phẩm này là chất dễ cháy. Tránh xa nguồn nhiệt / tia lửa / ngọn lửa / bề mặt nóng và trực tiếp ánh sáng mặt trời.

12. Keep container in dry place, tightly closed and keep out of reach of children.

12. Bảo quản ở nơi khô ráo, đậy kín và tránh xa tầm tay trẻ em.

13. DO NOT breathing vapors or spray mist. IF INHALATION: Remove to adequate ventilation place and support breathing as needed. In case of faint, must recuperate the patient and seek medical advice immediately.

13. KHÔNG hít hơi hoặc sương. NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân đến nơi thông thoáng và hỗ trợ thở khi cần thiết. Trong trường hợp ngất xỉu, phải hồi phục bệnh nhân và tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

14. Avoid direct contact. IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water. DO NOT use solvent or thinner and seek medical advice immediately.

14. Tránh tiếp xúc lên da. NẾU DÍNH TRÊN DA: rửa nhiều lần bằng xà phòng và nước. KHÔNG sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng, yêu cầu tư vấn y tế ngay lập tức.

15. IF IN EYES : Flush with plenty of water for at least 15-20 minutes and seek medical advice immediately

15. **NẾU DÍNH VÀO MẮT:** Rửa nhiều nước ít nhất 15-20 phút và tư vấn y tế ngay lập tức.

16. If you feel unwell : Call a POISON CENTER or doctor / physician.

16. **Nếu cảm thấy không khỏe:** gọi cho TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sĩ / chuyên khoa.

17. In case of conflagration, use dried chemical powder, foam alcohol or carbon dioxide to extinguish a fire. Wear chemical protective clothes together with Positive Pressure Self-Contained Breathing Apparatus (SCBA) plus full-face mask.

17. Trong trường hợp bị cháy, sử dụng bột hóa chất khô, cồn bọt hoặc carbon dioxide để dập tắt đám cháy. Mặc quần áo bảo hộ kháng hóa chất cùng với Thiết bị thở bình hơi (SCBA) và mặt nạ che kín mặt.

18. In case of undistinguishable by water, spray water to cooling fired container and only to dilute the leakage contaminant to not inflammable. DO NOT use water in a jet.

18. Trong trường hợp không thể dập lửa được bằng nước, phun nước để hạ nhiệt độ đám cháy và pha loãng nồng độ chất rò rỉ để không gây cháy tiếp tục. **KHÔNG** xịt nước mạnh thành dòng.

19. In case of leakage, use nonflammable absorbent such as dried sand, soil or sandstone mineral and clean surface with powdered detergent. DO NOT use thinner or solvent.

19. Trong trường hợp rò rỉ, sử dụng chất hấp thụ không cháy như cát khô, đất hoặc đá sa thạch và làm sạch bề mặt với chất tẩy rửa dạng bột. **KHÔNG** sử dụng chất pha loãng hoặc dung môi.

20. DO NOT squeeze, cut, adnate the contaminated container with paint or chemical residue still remaining. It may cause to flame and explode in concealed container.

20. **KHÔNG** nén, cắt, chùng các thùng chứa còn sơn hoặc hóa chất còn lại bên trong. Điều này có thể gây cháy và nổ trong không gian chứa kín.

21. Avoid release paint or used container to water drain or natural water resource.

21. Tránh xả thải sơn hoặc thùng chứa đã sử dụng vào đường nước hoặc nguồn nước tự nhiên.

22. Used container dispose as chemical contaminate waste according to local regulation or standard regulation.

22. Xếp loại thùng chứa đã sử dụng như chất thải gây ô nhiễm hóa học theo quy định địa phương hoặc quy định tiêu chuẩn.

SECTION 3: COMPOSITION / INFORMATION ON INGREDIENTS

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

No. Component / Chemical Name	%	CAS Number	EC Number
Stt. Thành phần / Tên hóa chất	%	Số CAS	Số EC
1. Hexamethylene diisocyanate oilgomers	56	28182-81-2	-
2. Butyl Acetate	44	123-86-4	204-658-1

SECTION 4: FIRST AID MEASURES

PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

General

In all cases of doubt or when symptoms persist, get medical attention immediately. DO NOT give anything by mouth to an unconscious person.

Sơ cứu chung

Trong mọi trường hợp nghi ngờ hoặc khi các triệu chứng vẫn còn tiếp diễn, yêu cầu chăm sóc y tế ngay lập tức. **KHÔNG** cho bất kỳ thứ gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh / mất ý thức.

Inhalation:	Remove to fresh air. Keep person warm and at rest. If not breathing, if breathing is irregular or if respiratory arrest occurs, provide artificial respiration or oxygen by trained personnel. Give nothing by mouth. If unconscious place in recovery position and seek medical advice.
<i>Sơ cứu khi hít phải:</i>	<i>Di chuyển nạn nhân đến khu vực thông thoáng. Giữ ấm cơ thể và cho nằm nghỉ. Nếu không thở được, thở không đều và nếu ngừng hô hấp xảy ra, thực hiện hô hấp nhân tạo hoặc cho thở oxy bởi người được đào tạo chuyên môn. Không cho bất kỳ thứ gì vào miệng nạn nhân. Nếu nạn nhân bị hôn mê, đặt nằm ở vị trí hồi phục và yêu cầu trợ giúp y tế.</i>
Skin Contact:	Remove contaminated clothing and shoes. Wash skin thoroughly with soap and water or use recognised skin cleanser. Do NOT use solvents or thinners.
<i>Sơ cứu khi tiếp xúc với da:</i>	<i>Loại bỏ quần áo và giày dép dính hoá chất. Rửa da kỹ bằng xà phòng và nước hoặc dùng chất tẩy rửa da được tin nhiệm. KHÔNG sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.</i>
Eye Contact:	Check for and remove any contact lenses. Immediately flush eyes with running water at least 15 minutes, keeping eyelids open.
<i>Sơ cứu khi tiếp xúc với mắt:</i>	<i>Kiểm tra và tháo kính áp tròng nếu có sử dụng. Ngay lập tức rửa mắt với dòng nước đang chảy ít nhất 15 phút, giữ cho mí mắt mở.</i>
Ingestion	If swallowed, seek medical advice immediately and show the container or label. Keep person warm and at rest. Do not induce vomiting.
<i>Sơ cứu khi hít nuốt phải:</i>	<i>Nếu nuốt phải, yêu cầu tư vấn y tế ngay lập tức và cho nhân viên y tế biết thùng chứa hoặc nhãn sản phẩm. Giữ ấm cơ thể và nghỉ ngơi. Không cố gây nôn.</i>

SECTION 5: FIRE - FIGHTING MEASURES

PHẦN 5 : CHÁY - CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY

Extinguishing Media	Recommended: alcohol resistant foam, CO2, powders, water spray. Not to be used : waterjet.
<i>Thông báo dập lửa</i>	<i>Đề nghị: bột chống cồn, CO2, bột, phun nước. Không sử dụng vòi nước mạnh.</i>
Recommendations	Fire will produce dense black smoke. Exposure to decomposition products may cause a health hazard. Appropriate breathing apparatus may be required. Cool closed containers exposed to fire with water. Do not release runoff from fire control methods to sewers or waterways.
<i>Khuyến cáo</i>	<i>Đám cháy sẽ tạo ra khói đen dày đặc. Tiếp xúc với các sản phẩm phân hủy có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe. Có thể yêu cầu trang thiết bị thở phù hợp. Làm mát thùng chứa đã đóng chặt tiếp xúc với lửa bằng nước. Không xả chất thải từ hoạt động dập lửa vào đường nước, cống rãnh.</i>

SECTION 6: ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

PHẦN 6 : CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Personal Precautions:	Exclude sources of ignition and ventilate the area. Avoid breathing vapour or mist. Refer to protective measures listed in sections 7 and 8.
<i>Phòng ngừa cá nhân</i>	<i>Loại trừ các nguồn gây cháy và thông gió khu vực. Tránh hít phải hơi hoặc sương. Tham khảo các biện pháp bảo vệ được liệt kê trong phần 7 và 8.</i>

Spill Contain and collect spillage with non-combustible absorbent materials e.g. diatomaceous earth, sand, vermiculite and place in container for disposal according to local regulations (see section 13). Do not allow to enter drains or watercourses. Clean preferably with a detergent; avoid use of solvents. If the product contaminates lakes, rivers or sewage, inform appropriate authorities in accordance with local regulations.

Tràn đổ hóa chất *Chứa và thu gom chất thải bằng vật liệu hấp thụ không cháy, ví dụ: đất diatome, cát, chất khoáng bón cây và đặt vào thùng chứa để thải bỏ theo quy định của địa phương (xem phần 13). Không cho chảy vào cống rãnh hoặc lòng sông. Làm sạch tốt nhất với chất tẩy rửa, tránh sử dụng dung môi. Nếu sản phẩm gây ô nhiễm hồ, sông hoặc nước thải, thông báo cho cơ quan chức năng theo quy định của địa phương.*

SECTION 7: HANDLING AND STORAGE

PHẦN 7 : SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Handling: Keep container tightly closed. Keep away from heat, sparks and flame.

Sử dụng *Đóng chặt thùng chứa. Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa và lửa*

No sparking tools should be used. Avoid contact with skin and eyes. Avoid the inhalation of dust, particulates and spray mist arising from the application of this preparation.

Không nên sử dụng các dụng cụ gây tia lửa điện. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt và sương mù phát sinh từ việc thi công sản phẩm này.

Avoid inhalation of dust from sanding. Eating, drinking and smoking should be prohibited in area where this material is handled, stored and processed.

Tránh hít bụi do chà nhám. Ăn, uống và hút thuốc nên bị cấm trong những khu vực mà nguyên liệu đang được lưu trữ và xử lý.

Workers should wash hands and face before eating, drinking and smoking.

Công nhân nên rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc.

Put on appropriate personal protective equipment (see Section 8).

Mặc / sử dụng trang thiết bị bảo vệ cá nhân phù hợp (xem phần 8)

Never use pressure to empty the container because the container can not resist the pressure.

Không bao giờ sử dụng áp suất để là rỗng thùng chứa vì thùng chứa không thể chịu được áp suất.

Always keep this products in containers that made with same material as the original one.

Luôn giữ sản phẩm này trong thùng chứa được làm bằng vật liệu làm thùng chứa được cung cấp bởi nhà sản xuất.

Comply with the health and safety at work laws.

Tuân thủ luật định về sức khỏe và an toàn khi làm việc.

Vapors of this product are heavier than air and may spread along floors.

Hơi của sản phẩm này nặng hơn không khí và có thể lan ra sàn.

Prevent flame by control the vapor concentration under Occupational Exposure Limits.

Ngăn chặn nguồn lửa bằng cách kiểm soát nồng độ hơi dưới Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

In addition, the product should only be used in areas from which all naked lights and other sources of ignition have been excluded.

Ngoài ra, sản phẩm chỉ nên được sử dụng ở những khu vực mà tất cả đèn trần và nguồn gây bắt lửa đã được loại trừ.

Electrical equipment should be protected to the appropriate standard.

Thiết bị điện nên được bảo vệ khỏi cháy nổ theo tiêu chuẩn thích hợp.

To dissipate static electricity during transfer, earth drum and connect to receiving container with bonding strap. Operators should wear anti-static footwear and clothing.

Để khử tĩnh điện trong quá trình di chuyển, nối đất thùng chứa và nối tiếp với thùng chiết rót bằng kẹp tĩnh điện. Người vận hành nên mang giày và quần áo chống tĩnh điện.

The floors should be the conducting type.

Sàn nên là loại dẫn điện

When operators, whether spraying or not, have to work inside the spray booth, ventilation is unlikely to be sufficient to control particulates and solvent vapor in all cases.

Khi nhân viên phải làm việc trong buồng phun (dù có thực hiện phun mẫu hay không) thì việc thông gió đầy đủ là cần thiết để kiểm soát các hạt sơn và hơi dung môi trong mọi trường hợp.

In such circumstances they should wear a compressed air-fed respirator during the spraying process and until such time as the particulates and solvent vapor concentration has fallen below the exposure limits.

Trong trường hợp việc thông gió không đủ, nhân viên nên đeo mặt nạ phòng độc có bằng khí nén trong quá trình phun và cho đến khi các hạt và nồng độ hơi dung môi giảm xuống dưới giới hạn tiếp xúc.

Storage:

Store in accordance with local regulations. Observe label precautions.

Lưu trữ

Lưu trữ theo quy định của địa phương. Tuân theo các biện pháp phòng ngừa trên nhãn.

Store in a cool, well-ventilated area where away from incompatible materials and ignition sources. Keep away from oxidizing agents, strong alkali, strong acids.

Lưu trữ ở nơi thoáng mát, tránh xa các vật liệu không tương thích và các nguồn bắt lửa. Tránh xa các tác nhân gây oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.

Ideal storage temperature range is 25 – 30 °C. DO NOT freeze this products.

Nhiệt độ lưu trữ tốt nhất khoảng 25 -30 °C. KHÔNG đông lạnh sản phẩm này.

No smoking and prevent unauthorized access.

Không hút thuốc và cấm người không có phận sự nơi lưu trữ.

Containers which are opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage.

Các thùng chứa đã được mở phải được đóng chặt và phải giữ thẳng đứng để tránh rò rỉ.

DO NOT allow to enter drains or watercourses.

KHÔNG được phép cho chảy vào kênh hoặc lòng sông.

SECTION 8: EXPOSURE CONTROLS, PERSONAL PROTECTION

PHẦN 8 : KIỂM SOÁT TIẾP XÚC TRỰC TIẾP HOÁ CHẤT / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Engineering controls

Provide adequate ventilation. Where reasonably practicable this should be achieved by the use of local exhaust ventilation and good general extraction. If these are not sufficient to maintain concentrations of particulates below the Occupational Exposure Limit (OEL), suitable respiratory protection must be worn.

Kiểm soát kỹ thuật	<i>Trang bị thông gió đầy đủ. Nếu khả thi, việc thông gió nên được thực hiện thông qua việc sử dụng ống hút cục bộ và lưu thông khí tự nhiên tốt. Nếu việc thông gió không đủ để duy trì nồng độ hạt sơn trong không khí dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nhân viên phải mang bảo hộ đường hô hấp phù hợp.</i>
Personal Protect equipment	
<i>Bảo hộ lao động</i>	
Respiratory system	If workers are exposed to concentrations above the exposure limit they must use appropriate, certified respirators. Use respiratory mask with charcoal and dust filter when spraying this product (as filter combination A2-P2). In confined spaces use compressed air or fresh air respiratory equipment. When use of roller or brush, consider use of charcoal filter (A2).
<i>Hệ hô hấp</i>	<i>Nếu công nhân tiếp xúc với nồng độ trên mức giới hạn phơi nhiễm, họ phải dùng mặt nạ được chứng nhận. Dùng mặt nạ hô hấp với bộ lọc than và màng lọc bụi khi phun sản phẩm này (dạng kết hợp bộ lọc (A2-P2). Trong không gian hạn chế dùng thiết bị thở khí nén hoặc khí trời. Khi sử dụng con lăn hoặc cọ, chú ý sử dụng bộ lọc than (A2).</i>
Skin and body	Wear anti-static clothing made of natural fibre or high temperature resistant synthetic fibre.
<i>Da và cơ thể</i>	<i>Mặc quần áo chống tĩnh điện được làm từ sợi tự nhiên hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt độ cao Before rewearing, wash the contaminated suit separately from other laundry. <i>Trước khi mặc lại, hãy giặt riêng bộ đồ bị nhiễm bẩn với đồ giặt khác</i></i>
Hands	For prolonged or repeated handling, use gloves: neoprene or nitrile gloves.
<i>Tay</i>	<i>Khi sử dụng sản phẩm liên tục hoặc lặp lại, sử dụng găng tay: găng tay cao su tổng hợp hoặc nitrile Use barrier cream together with the gloves to protect the exposed areas of the skin. <i>Sử dụng kem bảo vệ cùng với găng tay để bảo vệ vùng da tiếp xúc.</i> However, prohibit to use the barrier cream after exposure has occurred. <i>Tuy nhiên, không được sử dụng kem bảo vệ sau khi việc phơi nhiễm đã diễn ra.</i> For right choice of glove materials, with focus on chemical resistance and time of penetration, seek advice by the supplier of chemical resistant gloves. <i>Chọn đúng loại vật liệu găng tay, ưu tiên chủng loại kháng hóa chất và thời gian thấm qua xin lời khuyên của nhà cung cấp găng tay kháng hóa chất.</i></i>
Eyes	Use safety eyewear designed to protect against splash of liquids.
<i>Mắt</i>	<i>Sử dụng kính mắt an toàn được thiết kế để bảo vệ chống lại sự văng bắn của chất lỏng.</i>

SECTION 9: PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

PHẦN 9 : TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Appearance	Liquid
<i>Ngoại quan</i>	<i>Chất lỏng</i>
Color:	Clear
<i>Màu:</i>	<i>Trong suốt</i>
Flash Point	23°C (Closed cup)
<i>Điểm chớp cháy:</i>	<i>23°C (Cốc kín)</i>
Odor:	Solvent smell

Mùi:	Mùi của dung môi.
Water Solubility	Insoluble
<i>Khả năng hoà tan trong nước:</i>	<i>Không hoà tan trong nước</i>
Specific Gravity	1.15 - 1.25 g/cm ³
<i>Trọng lượng riêng</i>	<i>1.15 - 1.25 g/cm³</i>

SECTION 10: STABILITY AND REACTIVITY

PHẦN 10 : ĐỘ BỀN VÀ PHẢN ỨNG

Stability	Stable under recommended storage and handling conditions (see section 7).
<i>Độ ổn định</i>	<i>Ổn định dưới điều kiện lưu trữ và xử lý được đề nghị (xem phần 7)</i>
Strong Exothermic Reactions	Oxidising agents, strong alkalis, strong acids.
<i>Phản ứng tỏa nhiệt mạnh</i>	<i>Chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh</i>
Hazardous Decomposition Products	Carbon monoxide, carbon dioxide, smoke, oxides of nitrogen.
<i>Sản phẩm phân hủy nguy hiểm</i>	<i>Carbon monoxide, carbon dioxide, khói, các oxide của Nitơ.</i>

SECTION 11: TOXICOLOGICAL INFORMATION

PHẦN 11 : THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Classification according the GHS

Phân loại theo GHS

Acute Toxic

Độc tính cấp tính

Oral : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 7300 mg/kg : Not Classify

Miệng : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 7300 mg/kg : Không phân nhóm

Dermal : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 8600 mg/kg : Not Classify

Da : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE : ATE = 8600 mg/kg : Không phân nhóm

Inhalation : Rat (LC 50) (mg/L) or ATE : ATE = 240 mg/L : Not Classify

Hít phải : Rat (LC 50) (mg/L) or ATE : ATE = 240 mg/L : Không phân nhóm

Skin corrosion / Irritation : Causes skin irritation

Ăn mòn da / kích ứng : Gây kích ứng da

Serious eyes damage / Eyes irritat : Causes serious eye irritation

Tổn thương mắt nghiêm trọng / Kích ứng mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Respiratory and skin sensitisation : No data

Hô hấp và mẫn cảm da : Không có dữ liệu

Germ cell mutagenicity : Not Classify

Gây đột biến mầm tế bào mầm : Không phân loại

Carcinogenicity	: Not Classify
<i>Gây ung thư</i>	: <i>Không phân loại</i>
Reproductive toxicity	: No data
<i>Độc tính sinh sản</i>	: <i>Không có dữ liệu</i>
Specific target organ systemic toxicity-Single exposure	: May cause drowsiness or dizziness
<i>Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể -tiếp xúc một lần</i>	: <i>Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt</i>
Specific target organ systemic toxicity-Repeated exposure	: No data
<i>Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể -tiếp xúc lặp lại</i>	: <i>Không có dữ liệu</i>
Aspiration Hazard (airways)	: No data
<i>Nguy hiểm hô hấp (đường thở)</i>	: <i>Không có dữ liệu</i>
General	No information on the toxicological properties of the components in the product and in the product information.
<i>Thông tin chung</i>	<i>Không có thông tin về đặc tính độc tính của các thành phần trong sản phẩm và trong thông tin sản phẩm.</i>
	Toxicological found: <i>Thông tin độc tính:</i> Applications may cause irritation to the respiratory system and skin. <i>Thì công có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp và da</i> Occupational exposure causes irritation to the eyes. Mucous membranes and skin exposed to the repetitive transients and long may develop.Irritation and allergic side effects. <i>Phơi nhiễm nghề nghiệp có thể gây kích ứng cho mắt. Niêm mạc và da tiếp xúc quá độ lặp đi lặp lại và lâu dài có thể mở rộng. Dị ứng / kích ứng có thể là tác dụng phụ.</i> Avoid inhalation of vapors and aerosols during operation. <i>Tránh hít phải hơi và khí trong suốt quá trình hoạt động</i>
Skin Contact	Repeated or prolonged contact with the preparation may cause removal of natural fat from the skin resulting in non-allergic contact dermatitis and absorption through the skin.
<i>Tiếp xúc da</i>	<i>Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm có thể gây loại bỏ chất béo tự nhiên ra khỏi da không dị ứng viêm da tiếp xúc và hấp thụ qua da.</i>
Eye Contact	The liquid splashed in the eyes may cause irritation and reversible damage.
<i>Tiếp xúc mắt</i>	<i>Chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng và tổn thương không thể hồi phục.</i>
Ingestion	Symptoms and signs include headache, dizziness, fatigue, muscular weakness, drowsiness and in extreme cases, loss of consciousness.
<i>Nuốt phải</i>	<i>Các triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ, buồn ngủ và trong trường hợp nặng gây mất ý thức.</i>

SECTION 12: ECOLOGICAL INFORMATION

PHẦN 12 : THÔNG TIN SINH THÁI

Hazardous to the aquatic environment - Short-Term (Acute) <i>Nguy hiểm cho môi trường nước - Ngắn hạn (cấp tính)</i>	Not Classify <i>Không phân loại</i>
Hazardous to the aquatic environment - Long-Term (Chronic) <i>Nguy hiểm cho môi trường nước - Dài hạn (trường diễn)</i>	No data available <i>Không có dữ liệu</i>
Hazardous to the ozone layer <i>Nguy hiểm cho tầng ozon</i>	No data available <i>Không có dữ liệu</i>

SECTION 13: DISPOSAL CONSIDERATIONS

PHẦN 13 : XEM XÉT CÁC LOẠI BỎ

Method of disposal

Phương pháp xử lý

The generation of waste should be avoided or minimized wherever possible. Empty containers or liners may retain some product residues. This material and its container must be disposed of in a safe way. Dispose of surplus and non-recyclable products via a licensed waste disposal contractor. Disposal of this product, solutions and any by-products should at all times comply with the requirements of environmental protection and waste disposal legislation and any regional local authority requirements. Avoid dispersal of split material and run off and contact with soil, waterways, drains and sewers.

Việc tạo ra chất thải nên được tránh hoặc giảm thiểu bất cứ khi nào có thể. Thùng chứa hoặc lớp bọc rỗng có thể chứa dư lượng sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Việc xử lý sản phẩm dư và không thể tái chế nên thông qua nhà thầu xử lý chất thải được cấp phép. Việc xử lý sản phẩm này, dung dịch và bất kỳ sản phẩm phụ nào đều phải tuân thủ các yêu cầu của luật bảo vệ môi trường, luật xử lý chất thải và bất kỳ địa phương nào trong khu vực có thẩm quyền yêu cầu. Tránh việc phân tán vật liệu bị rò rỉ, chảy tràn và tránh tiếp xúc với đất, dòng nước, kênh rạch, sông hồ.

Material and/or container must be disposed of as hazardous waste European waste catalogue (EWC)

Vật liệu và / hoặc thùng chứa phải được xử lý như chất thải nguy hại danh mục chất thải Châu Âu (EWC)

08 01 11 Waste paint and varnish containing organic solvents or other dangerous substances

08 01 11 Chất thải sơn và dầu bóng chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

08 01 17 Wastes from paint or varnish removal containing organic solvents or other dangerous substances

08 01 17 Chất thải từ sơn hoặc dầu bóng loại bỏ chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

SECTION 14: TRANSPORT INFORMATION

PHẦN 14 : THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Proper Shipping Name : Paint

Tên vận chuyển thích hợp : Sơn

Class : 3

Loại : 3

UN. Number : 1263

Số UN : 1263

Packing Group : III

Nhóm bao bì : III

Label

:



Nhãn

Transport in accordance with ADR/RID, IMDG/IMO and ICAO/IATA and national regulation.

Vận chuyển thông qua ADR / RID, IMDG / IMO và ICAO / IATA và quy định quốc gia

ADR/RID

Viscous substance. Not restricted, ref. chapter 2.2.3.1.5
(applicable to receptacles < 450 litre capacity)

*Chất lỏng. Không bị hạn chế, ref. chương 2.2.3.1.5
(áp dụng cho các thùng chứa < dung tích 450 lít)*

IMDG

Viscous substance. Transport in accordance with paragraph 2.3.2.5
(applicable to receptacles <30 litre capacity)

*Chất lỏng. Vận chuyển thông qua phần 2.3.2.5
(áp dụng cho các thùng chứa < dung tích 30 lít)*

SECTION 15: REGULATORY INFORMATION

PHẦN 15 : THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

Thai regulation

HAZARDOUS SUBSTANCE ACT, B.E. 2535 (1992)

Quy định của Thái Lan

Notification of Ministry of Industry Subject: Hazard Classification and 2555 (2012)

Communication System of Hazardous Substances B.E.

SECTION 16: ADDITIONAL INFORMATION

PHẦN 16 : THÔNG TIN KHÁC

The information in this SDS is based on the present state of our knowledge and on current laws. The product is not to be used for purposes other than those specified under section 1 without first obtaining written handling instructions.

Thông tin trong SDS này dựa trên tình trạng về sự hiểu biết hiện tại của chúng tôi và luật pháp hiện hành. Sản phẩm không được sử dụng cho các mục đích khác với mục đích chỉ ra trong mục 1 mà không có văn bản hướng dẫn.

It is always the responsibility of the user to take all necessary steps to fulfill the demands set out in the local rules and legislation.

Luôn luôn có trách nhiệm thực hiện tất cả các bước cần thiết để thực hiện các yêu cầu được quy định trong các quy tắc và luật pháp địa phương.

The information in this SDS is meant to be a description of the safety requirements for our product.

Thông tin trong SDS này chỉ có ý nghĩa mô tả về các yêu cầu an toàn cho sản phẩm của chúng tôi.

It is not to be considered a guarantee of the product's properties.

Văn bản này không được xem như là một sự đảm bảo về tính chất của sản phẩm.

MSDS Revision Date: 30/06/2020

Ngày ban hành bản MSDS 30/06/2020